

BAN QUẢN LÝ
NHÀ MÁY NƯỚC THỊ TRẤN YÊN THÀNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Đã được kiểm toán)



BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY NƯỚC THỊ TRẤN YÊN THÀNH

Địa chỉ: Khối 3, thị trấn Yên Thành, tỉnh Nghệ An

Nội dung	Số trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM	
Bảng cân đối tài khoản tại ngày 30/06/2018	7 - 15
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018	16
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/20	17
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/20	18
Thuyết minh Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2018	19 - 22
Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 3	23 - 24
Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ, để lại	25 - 30
Phụ lục: Tình hình tăng, giảm tài sản tại ngày 30/06/2018	31 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành (sau đây gọi tắt là "Ban quản lý") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính, Báo cáo Quyết toán của Ban quản lý cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Khái quát chung về đơn vị

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành (dưới đây gọi tắt là "Ban quản lý") được thành lập theo quyết định số 5176/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Nghệ An, là đơn vị sự nghiệp có thu, tự trang trải hoàn toàn về kinh phí; trực thuộc UBND huyện Yên Thành và chịu sự quản lý Nhà nước về tài chính của Sở Tài chính; Ban quản lý có tư cách pháp nhân, có mã số thuế, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định chi tiết tại 5176/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Nghệ An và các Nghị định, Thông tư có phạm vi điều chỉnh liên quan đến hoạt động chuyên ngành của Ban quản lý theo quy định pháp luật hiện hành.

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành có các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

Nhiệm vụ của Ban quản lý:

- Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống đường ống. Xử lý và cung ứng nước sạch cho nhân dân, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thị trấn Yên Thành và các xóm phụ cận xã Tăng Thành, Hoa thành, Xuân Thành, Văn Thành ổn định lâu dài;
- Tái đầu tư xây dựng, nâng cấp, nâng công suất nhà máy, mở rộng phạm vi cung cấp nước;
- Định kì kiểm tra, sửa chữa thay thế các thiết bị hư hỏng;
- Tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng và hiệu quả sử dụng nước;
- Thu lệ phí của các hộ sử dụng nước;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND huyện Yên Thành giao.

Ban quản lý có trụ sở và nhà máy tại: Khối 3, thị trấn Yên thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán.

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Giám đốc đã điều hành Ban quản lý trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------|
| - Ông Phan Duy Thanh | Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Xuân Hải | Kế toán trưởng |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Kế toán, Tài chính, Thuế, Kiểm toán COM.PT bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ban quản lý.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán của Ban quản lý phản ánh trung thực, hợp lý Tình hình tài chính và Quyết toán kinh phí đã sử dụng của Ban quản lý cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải: :

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán;
- Lập Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ban quản lý sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Ban quản lý với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ban quản lý và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán đính kèm được trình bày từ trang 07 đến trang 33. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ban quản lý tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo quyết toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

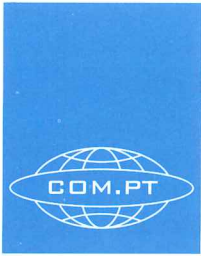
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
Thủ trưởng đơn vị**



Phan Duy Thanh

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2018



AUDIT. ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com
Website 1: tuvanthuecompt.com
Website 2: compt.com.vn

Số: 0510/2018/BCKT-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành

Kính gửi: **Sở Tài chính tỉnh Nghệ An**
Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành lập ngày 20 tháng 7 năm 2018 theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính gồm: Bảng cân đối tài khoản tại ngày 30/06/2018, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, đồng thời Báo cáo Quyết toán kinh phí hoạt động và Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ, để lại cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành.

COM.PT
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN
THẤU HIỂU THỰC TIỄN



Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành tại ngày 30/06/2018 cũng như tình hình thu, chi và quyết toán kinh phí hoạt động sự nghiệp cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và các báo cáo đính kèm, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2018

Thay mặt và đại diện cho:

Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT

Kiểm toán viên

Giám đốc



Hoàng Giang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2829-2018-69-1



Vũ Hoàng Giang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0439-2018-69-1

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
 Địa chỉ: Khố 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

Mẫu S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	266.928.629	-	1.974.440.329	2.075.194.060	166.174.898	-
1111	Tiền Việt Nam	266.928.629	-	1.974.440.329	2.075.194.060	166.174.898	-
1112	Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	529.095.703	-	1.152.437.969	1.463.014.508	218.519.164	-
1121	Tiền Việt Nam	529.095.703	-	1.152.437.969	1.463.014.508	218.519.164	-
1122	Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
121	Đầu tư tài chính	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu khách hàng	295.031.450	7.884.000	2.244.390.640	2.239.751.666	295.786.424	4.000.000
1311	Phải thu của khách hàng nước	16.834.450	-	1.900.593.640	1.891.314.666	26.113.424	-
1312	Phải thu KH sửa chữa, Lắp mới HTNS	18.303.000	7.884.000	343.797.000	348.437.000	9.779.000	4.000.000
1313	Phải thu C.Trình xây lắp	259.894.000	-	-	-	259.894.000	-
13131	Dự án Cấp nước Hoa Thành	178.685.000	-	-	-	178.685.000	-
13132	Dự án Bệnh viện Yên Thành	81.209.000	-	-	-	81.209.000	-
13133	Khu Công nghiệp, Hội trường, THCS P.Đ Lưu	-	-	-	-	-	-
13134	Phải thu khác	-	-	-	-	-	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	53.126.952	-	82.886.481	136.013.433	-	-
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	53.126.952	-	82.886.481	136.013.433	-	-

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
Địa chỉ: Khố 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

Mẫu S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ		1.158.000				
136	Phải thu nội bộ						
137	Tạm chi						
138	Phải thu khác						
141	Tạm ứng	14.635.156		273.800.217	172.000.000	115.277.373	
152	Nguyên liệu, vật liệu	385.632.001		343.497.712	356.037.264	373.092.449	
153	Công cụ, dụng cụ			11.210.000	11.210.000		
154	Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang			2.945.853.067	2.945.853.067		
155	Sản phẩm						
156	Hàng hóa						
211	Tài sản cố định hữu hình	26.761.309.531				26.761.309.531	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12.269.386.595				12.269.386.595	
2112	Máy móc thiết bị	901.545.868				901.545.868	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	13.479.927.585				13.479.927.585	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	63.890.000				63.890.000	
2115	Thiết bị đo lường thí nghiệm						
2116	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	46.559.483				46.559.483	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác						
213	Tài sản cố định vô hình						
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		4.791.269.596		450.260.612		5.241.530.208

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
Địa chỉ: Khố 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015
Mẫu S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Nhà cửa, vật kiến trúc	-	1.492.305.133	-	200.894.792	-	1.693.199.925
2142	Máy móc, thiết bị	-	225.617.911	-	17.363.814	-	242.981.725
2143	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	3.046.344.604	-	226.479.532	-	3.272.824.136
2144	Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	22.346.000	-	3.194.500	-	25.540.500
2145	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	-	4.655.948	-	2.327.974	-	6.983.922
2148	Tài sản cố định khác	-	-	-	-	-	-
2149	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	97.805.796	-	204.962.398	-	302.768.194	-
2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
2413	Sửa chữa ,Nâng cấp TSCĐ	97.805.796	-	204.962.398	-	302.768.194	-
24131	Tuyến Cầu chùa đi Chi nhánh điện	55.000.000	-	84.571.000	-	139.571.000	-
24132	Tuyến Hoa văn Hốp Thành_khu tương niệm PDL	35.000.000	-	59.522.455	-	94.522.455	-
24133	Tuyến QL7B đi đền thờ Phan Cảnh Quang	7.805.796	-	60.868.943	-	68.674.739	-
24134	Công trình khác	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước	1.178.487.058	-	11.210.000	1.075.400.910	114.296.148	-
248	Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả cho người bán	25.000.000	455.000.000	847.686.003	534.431.076	30.000.000	146.745.073

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
 Địa chỉ: Khố 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015
Mẫu S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
 Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả người cung cấp điện, vật tư, thiết bị	25.000.000	380.000.000	792.686.003	534.431.076	30.000.000	126.745.073
3312	Phải trả Xây lắp nước (XD 298+Eve+Trường Thịnh)	-	-	-	-	-	-
3318	Phải trả khác	-	75.000.000	55.000.000	-	-	20.000.000
332	Các khoản phải nộp theo lương	-	-	159.144.060	152.583.868	6.560.192	-
3321	Bảo hiểm xã hội	-	-	112.031.275	105.471.083	6.560.192	-
3322	Bảo hiểm y tế	-	-	20.165.631	20.165.631	-	-
3323	Kinh phí công đoàn	-	-	10.790.228	10.790.228	-	-
3324	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	8.962.502	8.962.502	-	-
3325	Công đoàn phí	-	-	-	-	-	-
3326	Chế độ BHXH của CBCNV do NS trả	-	-	4.953.800	4.953.800	-	-
3327	Tiền phạt nộp chậm BHXH(Lãi)	-	-	-	-	-	-
3328	Tai nạn lao động và Bệnh nghề nghiệp	-	-	2.240.624	2.240.624	-	-
333	Các khoản phải nộp nhà nước	159.081.631	1.282.159	181.899.848	333.876.753	5.822.567	-
3331	Thuế GTGT phải nộp	71.328.868	-	153.270.890	218.777.191	5.822.567	-
3332	Phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.282.159	11.541.470	10.259.311	-	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
3336	Thuế Tài nguyên	87.752.763	-	4.280.920	92.033.683	-	-
3337	Thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
 Địa chỉ: Khối 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015
Mẫu S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Các khoản phải nộp nhà nước khác	-	-	11.806.568	11.806.568	-	-
33381	Phí môi trường			-	-	-	-
33382	Phí nước thô đầu vào			-	-	-	-
33383	Nộp chậm			2.020.303	2.020.303	-	-
33384	Phạt VPHC			8.286.265	8.286.265	-	-
33385	Phí rác thải Công nghiệp			1.500.000	1.500.000	-	-
334	Phải trả người lao động	-	-	985.000.499	985.000.499	-	-
3341	Phải trả công chức, viên chức	-	-	584.709.603	584.709.603	-	-
3348	Phải trả người lao động khác	-	-	400.290.896	400.290.896	-	-
336	Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-	-
337	Tạm thu	-	-	-	-	-	-
338	Phải trả khác	-	-	-	-	-	-
348	Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược			-	-	-	-
353	Các quỹ đặc thù			-	-	-	-
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	-	21.350.567.514	-	-	-	21.350.567.514
3661	NSNN cấp			-	-	-	-
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		21.350.567.514	-	-	-	21.350.567.514
36612	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho			-	-	-	-
3662	Viện trợ, vay nợ nước ngoài			-	-	-	-
3663	Phí được khấu trừ, để lại			-	-	-	-
3664	Kinh phí đầu tư XD CB			-	-	-	-

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
 Địa chỉ: Khố 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015
 Mẫu S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
 Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	-	-	-	-	-
415	Cộng dồn từ gia nhập	-	-	-	-	-	-
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	-	5.128.638	-	2.197.549	-	7.326.187
4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ	-	5.128.638	-	2.197.549	-	7.326.187
4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-
4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
431	Các quỹ	-	3.153.844.000	-	1.514.406.042	-	1.639.437.958
4311	Quỹ khen thưởng	-	16.750	-	-	-	16.750
43111	NSNN cấp	-	-	-	-	-	-
43118	Khác	-	16.750	-	-	-	-
4312	Quỹ phúc lợi	-	16.750	-	-	-	16.750
43121	Quỹ phúc lợi	-	16.750	-	-	-	16.750
43122	Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-
4313	Quỹ bổ sung thu nhập	-	16.750	-	-	-	16.750
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	3.153.793.750	-	1.514.406.042	-	1.639.387.708
43141	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
43142	Quỹ PTHDSN hình thành TSCĐ	-	3.153.793.750	-	1.514.406.042	-	1.639.387.708

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
 Địa chỉ: Khố 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

Mẫu S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4315	Quý dự phòng ổn định thu nhập			-	-	-	-
468	Nguồn cải cách tiền lương			-	-	-	-
511	Thu hoạt động do NSNN cấp	-		-	-	-	-
512	Thu viện trợ, vay nợ nước ngoài			-	-	-	-
514	Thu phí được khấu trừ, để lại			-	-	-	-
515	Doanh thu tài chính		143.900	143.900	143.900	-	-
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	-		2.323.659.150	2.323.659.150	-	-
5311	Thu tiền nước			2.016.480.958	2.016.480.958	-	-
5312	Thu DV xây lắp			-	-	-	-
5314	Thu lắp đặt mới và sửa chữa hộ gia đình			307.178.192	307.178.192	-	-
5318	Thu hoạt động khác			-	-	-	-
611	Chi phí hoạt động	-		-	-	-	-
6111	Thường xuyên	-		-	-	-	-
6112	Không thường xuyên	-		-	-	-	-
612	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-		-	-	-	-
6121	Chi từ nguồn viện trợ			-	-	-	-
6122	Chi từ nguồn vay nợ nước ngoài			-	-	-	-
614	Chi phí hoạt động thu phí	-		-	-	-	-
615	Chi phí tài chính			-	-	-	-

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
 Địa chỉ: Khối 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015
 Mẫu S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			1.431.447.025	1.431.447.025	-	-
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	-	-	894.356.025	894.356.025	-	-
652	Chi phí chưa xác định đối tượng chịu chi phí	-	-	-	-	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	4.197.549	4.197.549	-	-
7111	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	-	-	-	-
7118	Thu nhập khác	-	-	4.197.549	4.197.549	-	-

711	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Số dư cuối kỳ
9111	-	2.328.000.599	2.328.000.599
9112	-	2.323.659.150	2.323.659.150

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
Địa chỉ: Khố 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015
Mẫu S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính			143.900	143.900	-	-
9118	Xác định kết quả hoạt động khác			4.197.549	4.197.549	-	-
	Cộng	29.766.133.907	29.766.133.907	19.914.629.513	19.914.629.513	28.389.606.940	28.389.606.940

Yên Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hải

Nguyễn Thị Xuân Hải

Phan Duy Thanh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	1	TM.III.01	384.694.062	796.024.332
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5			
III	Các khoản phải thu	10		567.742.704	1.725.362.247
1	Phải thu khách hàng	11		295.786.424	295.031.450
2	Trả trước cho người bán	12		30.000.000	25.000.000
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14	TM.III.02	241.956.280	1.405.330.797
IV	Hàng tồn kho	20		373.092.449	385.632.001
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30	TM.III.03	21.519.779.323	21.970.039.935
1	Tài sản cố định hữu hình	31		21.519.779.323	21.970.039.935
	- Nguyên giá	32		26.761.309.531	26.761.309.531
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		5.241.530.208	4.791.269.596
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40	TM.III.04	302.768.194	97.805.796
VIII	Tài sản khác	45		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	50		23.148.076.732	24.974.864.311
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		21.501.312.587	21.815.891.673
1	Phải trả nhà cung cấp	61		146.745.073	455.000.000
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		4.000.000	7.884.000
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	TM.III.05	21.350.567.514	21.350.567.514
8	Nợ phải trả khác	68			2.440.159
II	Tài sản thuần	70		1.646.764.145	3.158.972.638
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		7.326.187	5.128.638
3	Các quỹ	73		1.639.437.958	3.153.844.000
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		23.148.076.732	24.974.864.311

Yên Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hải

Nguyễn Thị Xuân Hải

Phan Duy Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1			
	a. Từ NSNN cấp	2			
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4			
2	Chi phí (05=06+07+08)	5			
	a. Chi phí hoạt động	6			
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		2.323.659.150	2.136.826.623
2	Chi phí	11		2.325.803.050	2.132.635.466
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		-2.143.900	4.191.157
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		143.900	1.514.700
2	Chi phí	21		-	575.769
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		143.900	938.931
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		4.197.549	15.838.634
2	Chi phí khác	31		-	15.840.084
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		4.197.549	-1.450
V	Chi phí thuế TNDN	40		-	1.282.159
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		2.197.549	5.128.638
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Yên Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Xuân Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Hải

Giám đốc



Phan Duy Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH			-	-
1	Các khoản thu	1		2.401.878.298	2.487.181.197
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	2		-	-
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3		-	-
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	4		-	-
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	5		2.237.334.041	2.280.869.757
	- Tiền thu khác	6		164.544.257	206.311.440
2	Các khoản chi	10		2.813.208.568	2.893.779.066
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		985.000.499	756.130.932
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		1.623.182.912	1.854.594.892
	- Tiền chi khác	13		205.025.157	283.053.242
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		-411.330.270	-406.597.869
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50			
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		796.024.332	1.202.622.201
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70		-	-
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		384.694.062	796.024.332

Yên Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Xuân Hải

Nguyễn Thị Xuân Hải

Phan Duy Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

a . Tổng quát

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành (dưới đây gọi tắt là "Ban quản lý") được thành lập theo quyết định số 5176/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Nghệ An, là đơn vị sự nghiệp có thu, tự trang trải hoàn toàn về kinh phí; trực thuộc UBND huyện Yên Thành và chịu sự quản lý Nhà nước về tài chính của Sở Tài chính; Ban quản lý có tư cách pháp nhân, có mã số thuế, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định chi tiết tại 5176/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Nghệ An và các Nghị định, Thông tư có phạm vi điều chỉnh liên quan đến hoạt động chuyên ngành của Ban quản lý theo quy định pháp luật hiện hành.

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành có các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như mô tả ở trang 2;

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND Huyện Yên Thành;

Thuộc đơn vị cấp 3;

Loại hình đơn vị: Đơn vị Sự nghiệp có thu tự chủ về mặt tài chính, ngân sách hỗ trợ một phần;

Quyết định giao tự chủ tài chính;

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: SXKD nước sạch và tư vấn xây lắp Công trình nước;

b . Tình hình biên chế, quỹ lương

Số CNVC có mặt đến 30/06/2018 : 26 người, trong đó hợp đồng thủ việc: 3 người;

Tăng trong năm: 0 người;

Giảm trong năm: 0 người;

Tổng quỹ lương thực hiện 6 tháng: 985.000.499 đồng, trong đó lương hợp đồng: 105.500.000 đồng.

II . CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Niên độ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên kỳ kế toán này do yêu cầu của Cơ quan chức năng với mục đích "Cổ phần hóa Doanh nghiệp" nên kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20/07/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	166.174.898	266.928.629
Tiền gửi ngân hàng	218.519.164	529.095.703
Tổng cộng tiền	384.694.062	796.024.332
2. Các khoản phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Tạm chi	-	-
b. Tạm ứng cho nhân viên	115.277.373	14.635.156
c. Thuế GTGT được khấu trừ	-	53.126.952
- Đối với hàng hóa, dịch vụ	-	53.126.952
d. Chi phí trả trước	114.296.148	1.178.487.058
e. Các khoản thu khác	12.382.759	159.081.631
- BHXH nộp thừa	6.560.192	-
- Thuế GTGT nộp thừa	5.822.567	71.328.868
- Thuế Tài nguyên nộp thừa	-	87.752.763
Tổng cộng các khoản phải thu	241.956.280	1.405.330.797

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Đối với những tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại TT 45/2013-TT-BTC về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính.

Đối với những tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất sự nghiệp, Ban quản lý Nhà máy nước Yên Thành thực hiện quản lý, sử dụng trích hao mòn thực hiện theo Thông tư 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 về việc Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn Tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước ban hành chế độ quản lý, sử dụng và tính hao mòn TSCĐ của Bộ Tài chính. Tuy nhiên do TCSĐ sử dụng cho sản xuất kinh doanh nên đơn vị áp dụng chế độ khấu hao theo Thông tư số : 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013.

	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
	VND	VND	VND
Nguyên giá	26.761.309.531	26.761.309.531	-
Số dư đầu năm	26.761.309.531	26.761.309.531	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	5.241.530.208	5.241.530.208	-
Giá trị còn lại cuối năm	21.519.779.323	21.519.779.323	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
4 . Xây dựng cơ bản dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ	-	-
- Tuyến Cầu Chùa đi Chi nhánh điện	139.571.000	55.000.000
- Tuyến Hoa-Văn-Hợp Thành - Khu tưởng niệm P.Đ.Lưu	94.522.455	35.000.000
- Tuyến QL7B đi Đền thờ Phan Cảnh Quang	68.674.739	7.805.796
Tổng giá trị xây dựng dở dang	302.768.194	97.805.796
5 . Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
a. NSNN cấp		
- Giá trị còn lại của TSCĐ	21.350.567.514	21.350.567.514
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	-	-
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	21.350.567.514	21.350.567.514

IV . THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

1. Thông tin thay đổi so với Báo cáo tài chính kỳ trước

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 ("Thông tư 107") của Bộ Tài chính, có sự khác biệt với mẫu Báo cáo tài chính năm 2017 tuân thủ QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính. Đơn vị đã chuyển đổi số dư các tài khoản đầu kỳ theo hướng dẫn ở Công văn số 16098 ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính. Đơn vị cũng trình bày số liệu so sánh của kỳ trước là 6 tháng cuối năm 2017 cho phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 107, do thay đổi các tài khoản theo Thông tư 107 nên việc trình bày các tài khoản này có ảnh hưởng khác biệt đến số hiệu tài khoản đối với số dư đầu kỳ trên Báo cáo tài chính kỳ trước.

2. Thông tin khác

a. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

Trong năm có nhiều sự cố tuyến ống do thi công các dự án hạ tầng giao thông nông thôn tại các xã thị thuộc địa bàn cấp nước của nhà máy.

Việc tham gia , đầu tư chuyển tuyến, giải phóng mặt bằng thi công các dự án Di dời đường điện từ Cầu chùa đi Chi nhánh điện, Tuyến Hoa Thành, Văn Thành, Hợp Thành đến khu tưởng niệm Phan Đăng Lưu, Tuyến Quốc lộ 7B đi qua đền thờ Phan Cảnh Quang do đang thi công sửa chữa nên việc cấp nước không thường xuyên liên tục. Mặt khác do giá nước bán ra quá thấp so với thị trường bên cạnh đó chi phí , nước thô, thuế, phí lại tăng ảnh hưởng rất lớn đến kết quả SXKD.

Việc thi công dự án ADB cải tạo hệ thống kênh Thủy lợi Bắc Nghệ An làm hạn chế nguồn nước thô phục vụ cho sản xuất của nhà máy, gây sụt giảm doanh thu và lợi nhuận của đơn vị.

b. Nguyên nhân của các biến động tăng, giảm so với dự toán, so với năm trước:

Do tình hình kinh tế xã hội gặp nhiều biến động nên ngân sách không cấp kinh phí hoạt động cho Ban quản lý Nhà máy nước Yên Thành.

c. Nhận xét và kiến nghị của Ban quản lý Nhà máy nước huyện Yên Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

- Đề nghị Nhà nước, đặc biệt là tỉnh Nghệ An, cụ thể là UBND huyện Yên Thành trong quá trình khảo sát thiết kế, xây dựng các dự án cần quan tâm chú trọng đến các công trình ngầm như điện, nước, cáp quang... khi thi công cần phối hợp để hạn chế hư hỏng gây thất thoát sản phẩm, tăng chi phí vật tư, nhân công làm giảm doanh thu của đơn vị.

- Do nhà máy đang trực thuộc UBND huyện Yên Thành nên việc áp dụng đơn giá chủ yếu phục vụ công tác an sinh xã hội, chưa theo kịp giá cả thị trường do UBND tỉnh quy định cho các doanh nghiệp cấp nước cùng cấp trên địa bàn. Vì thế Doanh thu và lợi nhuận của đơn vị sụt giảm.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT.

4. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018.

Yên Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hải

Nguyễn Thị Xuân Hải

Phan Duy Thanh

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
 Địa chỉ: Khó 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
 Mã số thuế: 2901734176

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015
Mẫu số B01/BCQT

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

STT	NGUỒN KINH PHÍ	Mã số	Tổng số	Loại		Ngân sách cấp	Nguồn viện trợ	Kinh phí tự chủ
				Tổng số	Tổng hợp			
A	B	C	1	2	3	4	5	6
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	796.024.332	796.024.332	-	-	-	796.024.332
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	796.024.332	796.024.332	-	-	-	796.024.332
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	2.401.878.298	2.401.878.298	-	-	-	2.401.878.298
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	2.401.878.298	2.401.878.298	-	-	-	2.401.878.298
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	2.401.878.298	2.401.878.298	-	-	-	2.401.878.298
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	2.401.878.298	2.401.878.298	-	-	-	2.401.878.298
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	3.197.902.630	3.197.902.630	-	-	-	3.197.902.630
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	3.197.902.630	3.197.902.630	-	-	-	3.197.902.630
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	-	-	-	-	-	-

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

STT	NGUỒN KINH PHÍ	Mã số	Tổng số	Loại		Ngân sách cấp	Nguồn viện trợ	Kinh phí tự chủ
				Tổng số	Tổng hợp			
A	B	C	1	2	3	4	5	6
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	2.813.208.568	2.813.208.568	-	-	-	2.813.208.568
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	2.813.208.568	2.813.208.568	-	-	-	2.813.208.568
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	384.694.062	384.694.062	-	-	-	384.694.062
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	384.694.062	384.694.062	-	-	-	384.694.062
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-	-	-	-	-	-

Người lập

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Xuân Hải

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Xuân Hải

Yên Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Giám đốc



Phan Duy Thanh

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
 Địa chỉ: Khố 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
 Mã số thuế: 2901734176

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

Phụ biểu F01-01/BCQT

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
	Loại	Khoản			Mục	Tiểu mục	Ngân sách trong nước		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			I- CHI HOẠT ĐỘNG						
			A. CHI THƯỜNG XUYÊN	2.813.208.568	-	-	-	-	2.813.208.568
460	466		1. Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực điều phối và hỗ trợ các hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả hơn	2.813.208.568	-	-	-	-	2.813.208.568
		6000	Tiền lương	770.536.751	-	-	-	-	770.536.751
			Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	604.709.603	-	-	-	-	604.709.603
		6049	Lương khác	165.827.148	-	-	-	-	165.827.148
		6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000
			Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000
		6100	Phụ cấp lương	14.100.000	-	-	-	-	14.100.000
			Phụ cấp chức vụ	14.100.000	-	-	-	-	14.100.000
		6200	Tiền thưởng	175.703.748	-	-	-	-	175.703.748

Mã ngành kinh tế		Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng	171.103.748	-				171.103.748
			6249	Khác	4.600.000	-				4.600.000
		6250		Phúc lợi tập thể	24.473.300	-	-	-	-	24.473.300
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000
			6256	Tiền khám bệnh định kỳ	11.073.300	-	-	-	-	11.073.300
			6257	Tiền nước uống	1.340.000	-	-	-	-	1.340.000
			6299	Các khoản khác	10.060.000	-	-	-	-	10.060.000
		6300		Các khoản đóng góp	159.144.060	-	-	-	-	159.144.060
			6301	Bảo hiểm xã hội	112.031.275	-	-	-	-	112.031.275
			6302	Bảo hiểm y tế	20.165.631	-	-	-	-	20.165.631
			6303	Kinh phí công đoàn	10.790.228	-	-	-	-	10.790.228
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.962.502	-	-	-	-	8.962.502
			6349	Khác	7.194.424	-	-	-	-	7.194.424
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	43.118.500	-	-	-	-	43.118.500
			6401	Tiền ăn	9.660.000	-	-	-	-	9.660.000
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	33.458.500	-	-	-	-	33.458.500
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	322.733.307	-	-	-	-	322.733.307
			6501	Thanh toán tiền điện	277.866.010	-	-	-	-	277.866.010
			6549	Khác	44.867.297	-	-	-	-	44.867.297
		6550		Vật tư văn phòng	62.999.002	-	-	-	-	62.999.002
			6551	Văn phòng phẩm	2.652.863	-	-	-	-	2.652.863
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	60.346.139	-	-	-	-	60.346.139

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
	Loại	Khoản			Mục	Tiểu mục	Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	
		6600		E	25.709.950	-	-	-	25.709.950	
			6601	Thông tin, truyền liên lạc	6.074.479	-	-	-	6.074.479	
			6603	Cước phí điện thoại trong nước	2.746.967	-	-	-	2.746.967	
			6607	Cước phí bưu chính	-	-	-	-	-	
			6612	Quảng cáo	755.200	-	-	-	755.200	
			6613	Sách, báo, tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	
			6617	Chi truyền truyền, giáo dục pháp luật trong cơ quan, đơn vị theo chế độ	-	-	-	-	-	
			6618	Cước phí Internet, thư viện điện tử	2.178.304	-	-	-	2.178.304	
		6700		Khoản điện thoại	13.955.000	-	-	-	13.955.000	
			6701	Công tác phí	66.562.727	-	-	-	66.562.727	
			6702	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	
			6703	Phụ cấp công tác phí	57.242.818	-	-	-	57.242.818	
		6750		Tiền thuê phòng ngủ	9.319.909	-	-	-	9.319.909	
			6751	Chi phí thuê mướn	110.674.870	-	-	-	110.674.870	
			6752	Thuê phương tiện vận chuyển	108.454.870	-	-	-	108.454.870	
			6758	Thuê nhà	2.220.000	-	-	-	2.220.000	
		6850		Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	-	-	
			6852	Chi đoàn vào	59.252.573	-	-	-	59.252.573	
			6900	Tiền ăn	59.252.573	-	-	-	59.252.573	
			6921	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-	
			6923	Đường điện, cấp thoát nước	-	-	-	-	-	
				Đê điều, hồ đập, kênh mương	-	-	-	-	-	

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
	Loại	Khoản			Mục	Tiểu mục	Ngân sách trong nước		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
		7000		880.557.653	-	-	-	-	880.557.653
			7001	803.735.653	-	-	-	-	803.735.653
			7004	70.530.000	-	-	-	-	70.530.000
			7049	6.292.000	-	-	-	-	6.292.000
		7150		8.720.000	-	-	-	-	8.720.000
			7162	8.720.000	-	-	-	-	8.720.000
		7750		-	-	-	-	-	-
			7752	-	-	-	-	-	-
			7754	-	-	-	-	-	-
		7850		18.922.127	-	-	-	-	18.922.127
			7852	18.922.127	-	-	-	-	18.922.127
		7900		-	-	-	-	-	-
			7902	-	-	-	-	-	-
		7950		-	-	-	-	-	-
			7951	-	-	-	-	-	-
			7952	-	-	-	-	-	-

Mã ngành kinh tế		Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
		Mục	Tiểu mục			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	5		
Loại	Khoản	B	C	D	1	2	3	4	5	6	
				7953		-	-	-	-	-	-
				7954		-	-	-	-	-	-
				7999		-	-	-	-	-	-
			9050		55.000.000	-	-	-	-	-	55.000.000
				9051		-	-	-	-	-	-
				9052		-	-	-	-	-	-
				9053		-	-	-	-	-	-
				9054		-	-	-	-	-	-
				9055		-	-	-	-	-	-
				9056		-	-	-	-	-	-
				9057		55.000.000	-	-	-	-	55.000.000
				9058		-	-	-	-	-	-
				9061		-	-	-	-	-	-
				9062		-	-	-	-	-	-
				9063		-	-	-	-	-	-
				9064		-	-	-	-	-	-
				9065		-	-	-	-	-	-
				9099		-	-	-	-	-	-
					2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
			9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-	-	-	-	-	-

Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
	Loại	Khoản			Mục	Tiêu mục	Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			9302	Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ	-	-	-	-	-	-
			9303	Chi san lấp mặt bằng xây dựng	-	-	-	-	-	-
			9304	Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công	-	-	-	-	-	-
			9349	Chi khác	-	-	-	-	-	-
		9400		Chi phí khác	-	-	-	-	-	-
			9401	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	-
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-
			9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng	-	-	-	-	-	-

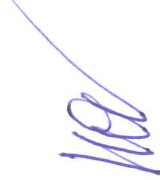
Yên Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Xuân Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Hải

Giám đốc



Phan Duy Thanh

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
 Địa chỉ: Khố 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
 Mã số thuế: 2901734176

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
 Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

Phụ lục thuyết minh bổ sung

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐVT	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tài sản cố định hữu hình		36	26.761.309.531	-	-	-	-	36	26.761.309.531
I.1	Nhà cửa, vật kiến trúc		15	12.269.386.595	-	-	-	-	15	12.269.386.595
1	Bể chứa 5000m3	Bể	1	470.690.311			-	-	1	470.690.311
2	Cụm bể lắng lọc 2009	Cụm	1	1.108.143.772			-	-	1	1.108.143.772
3	Hồ chứa nước và tường rào bao quanh	Hệ thống	1	1.153.301.656			-	-	1	1.153.301.656
4	Hồ thu nước_2009	Hồ	1	100.550.997			-	-	1	100.550.997
5	Nhà bảo vệ 2009	Nhà	1	41.735.758			-	-	1	41.735.758
6	Nhà điều hành 2009	Nhà	1	282.121.668			-	-	1	282.121.668
7	Nhà hóa chất và kho	Nhà	1	255.711.166			-	-	1	255.711.166
8	Sàn nền và tường rào khu xử lý	Hệ thống	1	755.289.004			-	-	1	755.289.004
9	Trạm bơm I+II và Rửa lọc	Hệ thống	1	682.352.716			-	-	1	682.352.716
10	Cổng ra vào và cống_2010	Hệ thống	1	39.519.000			-	-	1	39.519.000
11	Nhà bếp và kho_2013	Hệ thống	1	109.582.200			-	-	1	109.582.200
12	Nhà kho làm đá	Nhà	1	75.000.000			-	-	1	75.000.000
13	Cải tạo tường rào bao quanh nhà máy 2015	Hệ thống	1	99.692.000			-	-	1	99.692.000
14	Nâng cấp nhà điều hành 2015	Hệ thống	1	121.360.347					1	121.360.347
15	Cải tạo Hồ thu nước 21042016	Hệ thống	1	6.974.336.000					1	6.974.336.000

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐVT	Số đầu năm		Tặng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I.2	Máy móc, thiết bị		4	901.545.868	-	-	-	-	4	901.545.868
1	Phần thiết bị 2009	Hệ thống	1	594.114.803	-	-	-	-	1	594.114.803
2	Trạm biến áp 2009	Hệ thống			-	-	-	-	-	-
3	Thiết bị Khu vực Tầng Thành, Xuân Thành	Hệ thống	1	200.131.065	-	-	-	-	1	200.131.065
4	Bơm ly tâm trục ngang liền trục Model: NBS 80-50-125/Bộ	Bộ	1	44.740.000	-	-	-	-	1	44.740.000
5	Bơm ly tâm trục ngang liền trục Model: NBS 80-65-160/Bộ	Bộ	1	62.560.000	-	-	-	-	1	62.560.000
I.3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		14	13.479.927.585	-	-	-	-	14	13.479.927.585
1	Đường dây 35 KV_2009	Hệ thống			-	-	-	-	-	-
2	Đường ống kỹ thuật và thoát nước nội bộ 2009	Hệ thống	1	352.138.619	-	-	-	-	1	352.138.619
3	Lắp đặt dàn điện khu xử lý_2009(Điện lực)	Hệ thống			-	-	-	-	-	-
4	Lắp đặt dàn điện khu xử lý_2009	Hệ thống	1	544.222.664	-	-	-	-	1	544.222.664
5	Mạng lưới đường ống tuyến 1-2009	Hệ thống	1	4.280.971.857	-	-	-	-	1	4.280.971.857
6	Mạng lưới đường ống tuyến 2 và dịch vụ 2009	Hệ thống	1	3.030.878.510	-	-	-	-	1	3.030.878.510
7	Công nghệ Gia đình Tầng Thành	Hệ thống	1	668.862.118	-	-	-	-	1	668.862.118
8	Công nghệ gia đình thị trấn Yên Thành	Hệ thống	1	1.323.319.004	-	-	-	-	1	1.323.319.004
9	Công nghệ gia đình Xuân Thành	Hệ thống	1	190.488.229	-	-	-	-	1	190.488.229
10	Công nghệ phân phối dịch vụ Tầng Thành	Hệ thống	1	356.591.652	-	-	-	-	1	356.591.652
11	Công nghệ phân phối dịch vụ Thị trấn	Hệ thống	1	1.004.866.802	-	-	-	-	1	1.004.866.802
12	Công nghệ phân phối dịch vụ Xuân Thành	Hệ thống	1	230.525.137	-	-	-	-	1	230.525.137
13	Mạng lưới dịch vụ tầng thành	Hệ thống	1	351.567.109	-	-	-	-	1	351.567.109
14	Mạng lưới dịch vụ Thị trấn Yên Thành	Hệ thống	1	596.193.548	-	-	-	-	1	596.193.548

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng

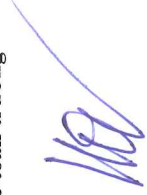
TT	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	ĐVT	Số đầu năm		Tặng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
15	Mạng lưới dịch vụ Xuân Thành	Hệ thống	1	139.561.337	-	-	-	-	1	139.561.337
16	Hệ thống CNSH Khu C, Nghiệp, Nhà H. trường, Trường PD. Lưu	Hệ thống	1	409.741.000					1	409.741.000
I.4	Thiết bị, dụng cụ quản lý		2	63.890.000	-	-	-	-	2	63.890.000
1	Bộ bàn ghế tiếp khách 2013	Bộ	1	31.790.000	-	-	-	-	1	31.790.000
2	Máy photocopy 2014	Máy	1	32.100.000	-	-	-	-	1	32.100.000
I.5	Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm		1	46.559.483	-	-	-	-	1	46.559.483
1	Hệ thống cây cảnh	Hệ thống	1	46.559.483	-	-	-	-	1	46.559.483
II	Tài sản cố định vô hình		-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng:		36	26.761.309.531	-	-	-	-	36	26.761.309.531

Người lập



Nguyễn Thị Xuân Hải

Kế toán trưởng



Phan Duy Thanh

Yên Thành, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

